



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

NGÀY 30 THÁNG 07 NĂM 2020 | WWW.LICOGI16.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	30/06/2020 VND (4)	01/01/2020 VND (5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		3,240,870,140,563	3,028,436,995,217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	277,173,483,031	40,452,034,867
1. Tiền	111		177,173,483,031	40,452,034,867
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26,430,000,000	19,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26,430,000,000	19,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,169,375,287,307	2,247,888,882,288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1,491,304,689,424	1,448,256,428,961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	335,434,945,695	362,384,068,316
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3,136,418,391	3,136,418,391
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	369,509,433,564	467,122,166,387
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(30,010,199,767)	(33,010,199,767)
IV. Hàng tồn kho	140		732,010,869,527	654,187,812,640
1. Hàng tồn kho	141	V.7	732,010,869,527	654,187,812,640
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35,880,500,698	66,908,265,422
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,619,048,078	8,376,936,106
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		31,261,452,620	58,531,329,316
B. Tài sản dài hạn	200		1,737,456,986,314	1,711,541,059,517
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,362,569,000	6,362,569,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,362,569,000	6,362,569,000
II. Tài sản cố định	220		319,688,842,868	354,336,158,991
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	285,191,035,903	313,871,538,699
- Nguyên giá	222		469,094,450,631	474,548,741,540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(183,903,414,728)	(160,677,202,841)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	33,422,118,964	38,756,762,059
- Nguyên giá	225		51,959,740,014	52,003,408,553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18,537,621,050)	(13,246,646,494)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,075,688,001	1,707,858,233
- Nguyên giá	228		10,254,240,000	10,213,240,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,178,551,999)	(8,505,381,767)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76,304,681,600	72,904,419,644
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	76,304,681,600	72,904,419,644
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,327,689,224,309	1,269,393,530,502
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	645,052,045,218	566,841,931,911
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	326,353,782,849	326,353,782,849
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		477,892,130,000	473,147,030,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(123,508,733,758)	(123,508,733,758)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,900,000,000	26,559,519,500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,411,668,537	8,544,381,380
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	67,597,885	455,885,395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,344,070,652	8,088,495,985
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		4,978,327,126,877	4,739,978,054,734

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ Phải trả	300		3,363,191,628,074	3,192,685,234,716
I. Nợ ngắn hạn	310		3,035,468,806,402	2,866,348,510,717
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1,104,156,436,011	766,621,584,364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	575,933,712,141	596,409,983,872
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	91,058,576,407	78,020,988,522
4. Phải trả người lao động	314		3,491,310,815	4,561,616,651
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	337,249,355,953	480,209,055,185
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	85,084,691,920	89,170,017,439
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	815,314,094,732	838,726,400,195
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23,180,628,423	12,628,864,489
II. Nợ dài hạn	330		327,722,821,672	326,336,723,999
1. Phải trả người bán dài hạn	331		89,414,653,881	89,414,653,881
2. Phải trả dài hạn khác	337		22,816,528,123	24,012,743,238
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	214,153,920,168	211,416,075,380
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,337,719,500	1,493,251,500
D. Vốn chủ sở hữu	400		1,615,135,498,803	1,547,292,820,018
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1,615,135,498,803	1,547,292,820,018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,049,017,000,000	1,048,992,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,049,017,000,000	1,048,992,930,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,686,603,494	93,686,603,494
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		371,998,972,946	304,180,364,161
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		292,712,817,227	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79,286,155,719	304,180,364,161
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4,978,327,126,877	4,739,978,054,734



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng




Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		794,118,942,347	541,917,557,359	1,175,657,614,512	1,019,499,445,883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.24	794,118,942,347	541,917,557,359	1,175,657,614,512	1,019,499,445,883
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	682,473,923,786	408,456,737,118	1,018,715,377,461	792,808,141,347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		111,645,018,561	133,460,820,241	156,942,237,051	226,691,304,536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	1,700,734,478	43,360,567,932	2,721,588,680	44,215,496,928
7. Chi phí tài chính	22	V.27	17,442,089,956	52,376,198,478	39,113,413,112	73,350,017,707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,420,089,100	21,088,286,527	39,091,412,256	42,062,105,756
8. Chi phí bán hàng	25		4,788,394,209	24,283,486,590	4,788,394,209	36,074,785,152
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,198,880,905	13,044,264,812	17,598,725,291	22,829,325,560
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		83,916,387,969	87,117,438,293	98,163,293,119	138,652,673,045
11. Thu nhập khác	31	V.28	2,043,737,240	2,033,630,033	2,685,400,169	3,631,938,126
12. Chi phí khác	32	V.29	997,712,093	4,214,407,603	1,440,516,093	4,660,756,793
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,046,025,147	(2,180,777,570)	1,244,884,076	(1,028,818,667)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		84,962,413,116	84,936,660,723	99,408,177,195	137,623,854,378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	16,481,109,189	23,756,263,920	19,377,596,143	34,981,586,829
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.30	744,425,333	(1,439,731,087)	744,425,333	(1,439,731,087)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		67,736,878,594	62,620,127,890	79,286,155,719	104,081,998,636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		658	639	771	1,062

Đỗ Văn Hương
Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,437,558,581,291	886,917,041,495
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(938,087,308,829)	(869,223,296,851)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(35,782,199,519)	(51,901,818,849)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(36,088,273,104)	(38,342,534,849)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(5,057,037,281)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		18,570,946,798	43,055,247,549
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(128,456,439,659)	(89,007,139,443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		317,715,306,978	(123,559,538,229)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(8,180,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		117,000,000	2,061,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26,430,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43,659,519,500	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(82,055,100,000)	(178,050,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,000,000,000	48,532,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,501,012,297	3,930,907,704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61,207,568,203)	(111,706,092,296)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		24,048,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		565,242,638,234	918,708,594,135
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(579,874,224,004)	(801,520,279,868)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5,166,782,841)	(2,710,869,930)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,970,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,786,290,611)	114,477,444,337
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		236,721,448,164	(120,788,186,188)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,452,034,867	206,805,866,411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		277,173,483,031	86,017,680,223


Đỗ Văn Hương
Người lập biểu


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Diễn Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh.	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp Kinh doanh nhà ở
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công Ty Cổ Phần LICON Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Ninh Thuận.	Thôn Khánh Phước, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Bất Động Sản LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Kinh doanh bất động sản
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh.	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Luru, Q.Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Luru, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Gia Lai	QL 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Gia Lai	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 20 tháng 03 năm 2018 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	625,154,081	90,473,717
Tiền gửi ngân hàng	174,910,328,950	38,723,561,150
Các khoản tương đương tiền	100,000,000,000	-
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	277,173,483,031	40,452,034,867
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 1	252,768,679,574	104,612,588,405
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 2	206,782,852,156	138,626,770,314
Cty TNHH TM Minh Tâm	94,526,280,047	104,564,884,701
Nước Sạch Sông Đà	57,369,327,235	137,218,314,538
Cty LICOGI 13	160,332,606,779	168,431,411,250
Công ty Cổ Phần BOT Biên Cương	34,582,639,928	34,582,639,928
Tổng công ty LICOGI - CTCP	30,979,129,526	30,979,129,526
Khách hàng dự án Long Tân	87,977,001,787	73,406,237,906
Các Khách hàng khác	162,482,823,269	182,297,158,860
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	403,503,349,123	473,537,293,533
Cộng	1,491,304,689,424	1,448,256,428,961
3 . Trả trước cho người bán	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	20,474,042,445	20,474,042,445
Tổng Cty Licogi - Cty CP	16,147,880,000	16,147,880,000
CTY CP KTXDVT Phương Nam	7,698,400,849	10,281,137,000
Công Ty TNHH SXTM Xây Dựng Châu Việt	14,239,918,020	14,239,918,020
Solar South East Asia Pte LTD	10,243,098,658	-
Các Nhà Cung Cấp khác	167,380,289,331	197,080,590,672
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	99,251,316,392	104,160,500,179
Cộng	335,434,945,695	362,384,068,316
4 . Phải thu cho vay ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Licogi 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Cộng	3,136,418,391	3,136,418,391

5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	135,000,000,000	135,000,000,000
Tạm ứng	91,440,689,262	71,906,605,680
Chi hộ	29,803,530,439	26,442,134,200
Tạm ứng về góp vốn	-	1,000,000,000
Phải thu về chuyển nhượng vốn	73,201,984,432	72,480,052,686
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	36,006,028,346	1,931,650,352
Cổ tức	-	155,007,215,382
Lãi tiền gửi	668,220,575	1,572,206,382
Khác	3,388,980,510	1,782,301,705
Cộng	369,509,433,564	467,122,166,387
6 . Dự phòng phải thu khó đòi	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(30,010,199,767)	(33,010,199,767)
Cộng	(30,010,199,767)	(33,010,199,767)
7 . Hàng tồn kho	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	60,810,644,160	49,326,648,191
Công cụ, dụng cụ	896,157,288	834,666,288
Chi phí SXKD dở dang (*)	627,498,578,292	543,361,093,489
Hàng hóa bất động sản	698,491,402	698,491,402
Bất động sản dở dang (**)	42,106,998,385	59,966,913,270
Cộng giá gốc hàng tồn kho	732,010,869,527	654,187,812,640
<i>(*) Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>627,498,578,292</i>	<i>543,361,093,489</i>
CT Bắc Giang Lạng Sơn	352,171,848,222	310,612,790,120
CT Hạ Long Vân Đồn	33,832,656,767	33,832,656,767
CT BVII Lâm Đồng	20,869,464,163	20,160,683,136
Chung cư Hiệp Thành	32,037,230,576	29,502,791,585
Nhà máy nước Phú Ninh	42,724,706,868	36,424,221,907
Khác	145,862,671,696	112,827,949,974
<i>(**) Bất động sản dở dang</i>	<i>42,106,998,385</i>	<i>59,966,913,270</i>
Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha	7,022,945,416	24,882,860,301
Khu dân cư Bảo Lộc 3.4ha	35,084,052,969	35,084,052,969

8 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà ở, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	337,557,445,687	135,191,189,125	1,800,106,728	474,548,741,540
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
- Xây dựng cơ bản					
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	3,454,545,455	1,999,745,454	-	5,454,290,909
- Thanh lý, nhượng bán		3,454,545,455	1,999,745,454		5,454,290,909
Số cuối kỳ (30/06/2020)	-	334,102,900,232	133,191,443,671	1,800,106,728	469,094,450,631
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	108,867,893,874	50,247,433,567	1,561,875,400	160,677,202,841
Tăng trong kỳ	-	20,349,647,569	8,119,488,556	103,328,690	28,572,464,815
- Trích khấu hao TSCĐ		20,349,647,569	8,119,488,556	103,328,690	28,572,464,815
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	3,454,545,455	1,891,707,473	-	5,346,252,928
- Thanh lý, nhượng bán		3,454,545,455	1,891,707,473		5,346,252,928
Số cuối kỳ (30/06/2020)	-	125,762,995,988	56,475,214,650	1,665,204,090	183,903,414,728
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	228,689,551,813	84,943,755,558	238,231,328	313,871,538,699
Số cuối kỳ (30/06/2020)	-	208,339,904,244	76,716,229,021	134,902,638	285,191,035,903

9 . Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2020)		52,003,408,553			52,003,408,553
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
- Xây dựng cơ bản					
- Chuyển từ BĐSĐT					
Giảm trong kỳ	-	43,668,539	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Điều chỉnh giá mua		43,668,539			
Số cuối kỳ (30/06/2020)	-	51,959,740,014	-	-	51,959,740,014
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2020)		13,246,646,494			13,246,646,494
Tăng trong kỳ	-	5,290,974,556	-	-	5,290,974,556
- Trích khấu hao TSCĐ		5,290,974,556			5,290,974,556
- Chuyển từ BĐSĐT					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang BĐSĐT					
Số cuối kỳ (30/06/2020)	-	18,537,621,050	-	-	18,537,621,050
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	38,756,762,059	-	-	38,756,762,059
Số cuối kỳ (30/06/2020)	-	33,422,118,964	-	-	33,422,118,964

10 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2020)		-	-	10,213,240,000	10,213,240,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	41,000,000	41,000,000
- Mua sắm				41,000,000	41,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/03/2020)	-	-	-	10,254,240,000	10,254,240,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2020)				8,505,381,767	8,505,381,767
Tăng trong kỳ	-	-	-	673,170,232	673,170,232
- Trích khấu hao TSCĐ				673,170,232	673,170,232
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/03/2020)	-	-	-	9,178,551,999	9,178,551,999
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	-	-	1,707,858,233	1,707,858,233
Số cuối kỳ (31/03/2020)	-	-	-	1,075,688,001	1,075,688,001

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	72,901,822,580	72,667,017,125
Khác	3,402,859,020	237,402,519
Cộng	76,304,681,600	72,904,419,644

12 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2020	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Diên Phước	95%	111,963,051,911	111,713,051,911
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	95%	47,500,000,000	47,500,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	75%	75,000,000,000	75,000,000,000
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80%	85,878,880,000	85,878,880,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16	97%	34,210,000,000	32,600,000,000
Công ty Cổ Phần LICONNS Việt Nam	80%	16,000,000,000	16,000,000,000
Công ty CP Bất động sản Licogi 16	95%	2,700,113,307	500,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16 Ninh Thuận	97%	271,600,000,000	197,550,000,000
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	78%	100,000,000	50,000,000
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	78%	100,000,000	50,000,000
Cộng		645,052,045,218	566,841,931,911

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

13 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2020	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	1,455,049,091	1,455,049,091
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	21,390,000,000	21,390,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	30.00%	180,000,000,000	180,000,000,000
Cộng		326,353,782,849	326,353,782,849
14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH		30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông		123,508,733,758	123,508,733,758
Cộng		123,508,733,758	123,508,733,758
15 . Chi phí trả trước dài hạn		30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ dụng cụ		67,597,885	227,869,291
Khác		-	228,016,104
Cộng		67,597,885	455,885,395
16 . Phải trả người bán ngắn hạn		30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần cơ điện Đại Dũng		30,220,506,506	47,767,916,900
Tổng Cty ĐTXD Hoàng Long		27,574,950,890	40,414,018,595
Cty CPTM DV DK Tân Long		6,870,812,880	17,986,268,810
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương		23,955,618,359	29,626,989,653
Solar South East Asia Pte LTD		167,070,837,500	-
Toshiba Mitsubishi Electric		131,053,330,240	-
Công ty Cơ Điện Minh Quang		49,810,429,534	-
Các nhà cung cấp khác		514,940,053,123	512,039,632,620
Các Bên liên quan (Thuyết Minh số 28 : Thông tin các bên liên quan)		152,659,896,979	118,786,757,786
		1,104,156,436,011	766,621,584,364
17 . Người mua trả tiền trước		30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
CD Giao Thông Vận Tải		18,546,064,923	33,819,037,747
BQL DA CCT Điện Miền Trung		15,585,991,059	19,269,821,281
BQLDA Các công trình Điện MN		14,628,373,775	15,660,100,044
Trần Thị Ngọc Bích		11,479,600,000	11,479,600,000
Công ty CP Licogi 13		-	10,000,000,000
BQL Điện Miền Bắc		5,631,889,456	5,631,889,456
Đầu Tư và Xây Dựng AUS		111,199,511,822	-
Number One Quang Vinh		72,970,988,178	-
Các khách hàng khác		205,966,550,911	220,454,588,599
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)		119,924,742,017	280,094,946,745
		575,933,712,141	596,409,983,872

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế TNDN	84,739,631,069	65,362,034,926
Thuế thu nhập cá nhân	3,705,996,196	5,311,959,941
Các loại thuế khác	2,612,949,142	7,346,993,655
Cộng	91,058,576,407	78,020,988,522
19 . Chi phí phải trả	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trích trước các công trình xây dựng (*)	327,449,547,911	465,155,840,370
Lương tháng 13	8,130,881,169	12,999,610,750
Lãi vay	1,668,926,873	1,769,967,701
Chi phí phải trả khác	-	283,636,364
Cộng	337,249,355,953	480,209,055,185
(*) Chi phí trích trước các công trình xây dựng	327,449,547,911	465,155,840,370
Dự án Long Tân	17,454,290,735	17,408,836,190
Nhà máy nước Sông Đà	-	25,004,423,949
Solar Mỹ Sơn 1	111,425,018,122	82,806,945,142
Solar Mỹ Sơn 2	105,491,765,195	96,682,104,612
Solar Nhơn Hải	52,364,126,334	161,781,319,833
Đường đua F1	22,759,627,167	46,650,735,328
Dự án khác	17,954,720,358	34,821,475,316
20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	1,087,747,787	1,001,586,683
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	5,379,241,589	5,379,241,589
Nộp phạt thuế theo BB KTNN	44,615,617,189	44,615,617,189
Phải trả khoản đầu tư	26,600,000,000	33,425,073,973
Lãi vay	624,753,364	624,753,364
Cổ tức	519,402,510	531,372,510
Khác	6,257,929,481	3,592,372,131
Cộng	85,084,691,920	89,170,017,439
21 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	106,671,083,692	166,935,667,430
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	271,779,182,345	278,363,768,144
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM (**)	-	-
Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Thọ	150,726,971,935	179,979,824,736
Ngân hàng quân đội - Sở giao dịch I	47,000,000,000	48,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	71,884,932,114	79,860,008,614
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Vay khác	161,731,453,375	80,066,660,000
Cộng	815,314,094,732	838,726,400,195

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha Long Tân và DA 27ha với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng.

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án KDC Bảo Lộc và Dự Án 27 ha Long Tân

22 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	103,635,043,967	93,636,400,774
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	50,965,783,926	42,740,860,425
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	10,362,426,097	26,562,426,097
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	10,362,426,097	26,562,426,097
Ngân hàng Vietcombank - CN Đông Sài Gòn	-	-
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	55,829,154,680	62,800,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	21,820,000,000	11,833,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16	24,700,000,000	24,900,000,000
Công ty Cổ Phần LICON S Việt Nam	22,500,000,000	13,000,000,000
Nợ thuê tài chính	27,222,227,538	32,544,257,123
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	10,556,722,092	10,556,722,092
Công Ty TNHH Đầu Tư Thủy Nguyên Xanh	19,970,000,000	26,000,000,000
Cộng	214,153,920,168	211,416,075,380
23 . Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,049,017,000,000	1,048,992,930,000
Cộng	1,049,017,000,000	1,048,992,930,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,048,992,930,000	1,000,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	24,070,000	48,992,930,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,049,017,000,000	1,048,992,930,000
d. Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	104,901,700	104,899,293
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	104,901,700	104,899,293
+ Cổ phiếu phổ thông	104,901,700	104,899,293
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102,901,362	102,898,955
+ Cổ phiếu phổ thông	102,901,362	102,898,955
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	2,000,338
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ ICP	10.000đ/ ICP
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	371,998,972,946	304,180,364,161
	584,889,878,803	517,071,270,018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	1,110,789,853,186	672,581,854,655
Doanh thu từ bán đất nền	57,046,668,165	312,756,663,623
Doanh thu dịch hàng hóa, dịch vụ khác	7,821,093,161	34,160,927,605
Cộng	1,175,657,614,512	1,019,499,445,883
25 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	993,490,642,478	639,456,430,530
Giá vốn bán đất nền	17,859,914,885	125,046,019,266
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	7,364,820,098	28,305,691,551
Cộng	1,018,715,377,461	792,808,141,347
26 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi từ khoản chuyển nhượng khoản đầu tư	-	41,116,133,500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,606,886,141	1,602,012,349
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,114,702,539	-
Cổ tức	-	1,497,300,000
Khác	-	51,079
Cộng	2,721,588,680	44,215,496,928
27 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí lãi vay	39,091,412,256	42,062,105,756
Lỗ chuyển nhượng đầu tư	-	30,697,891,811
Khác	22,000,856	590,020,140
Cộng	39,113,413,112	73,350,017,707
28 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,592,067,600	1,824,463,192
Thu nhập khác+phí chuyển nhượng hợp đồng	-	1,807,474,934
Thu nhập khác thanh lý tài sản	952,871,109	-
Thu nhập khác	140,461,460	-
Cộng	2,685,400,169	3,631,938,126
29 . Chi phí khác	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí bảo lãnh	1,411,907,000	-
Phạt thuế	-	3,486,514,320
Chi phí khác	28,609,093	1,174,242,473
Cộng	1,440,516,093	4,660,756,793

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19,377,596,143	34,981,586,829
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	744,425,333	(1,439,731,087)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	20,122,021,476	33,541,855,742

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Doanh thu khác	964,052,572
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Doanh thu xây lắp và bảo lãnh	1,653,376,691
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Doanh thu môi giới và xây dựng	-
Cty Nước Sài Gòn Cần Thơ	Công ty con	Doanh thu xây dựng	-

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	5,363,004,011 71,855,794,980
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Khoản phải thu	34,089,807,263
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	Công ty con	Khoản phải thu	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	218,457,829 19,500,000,000
Công Ty Cổ Phần LICONs Việt Nam	Công ty con	Trả trước cho người bán	7,895,521,412
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	175,883,402,724
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	116,194,819,372
Cty Nước Sài Gòn Cần Thơ	Bên liên quan	Khoản phải thu	31,581,918,841
Phải thu khác			
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con		14,681,155

Phải trả người bán

Cty CP LICONS Việt Nam	Công ty con	48,079,893,564
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	68,335,474,025
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	36,243,529,390
Cty CP Tư Vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	1,000,000
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	-

Người mua Ứng trước

Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	94,132,889,112
Cty CP Bưu Phú Ninh	Bên liên quan	19,824,545,051
Cty Nước Sài Gòn Cần Thơ	Bên liên quan	5,967,307,854

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam, hiệu chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2020

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/01/2019	1,000,000,000,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	78,448,253,291	1,272,567,779,148
- Tăng vốn trong kỳ	48,992,930,000	-	-	-	-	48,992,930,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	354,845,194,250	354,845,194,250
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(117,592,693,400)	(117,592,693,400)
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(11,520,389,980)	(11,520,389,980)
Tại ngày 31/12/2019	1,048,992,930,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	304,180,364,161	1,547,292,820,018
- Tăng vốn trong kỳ	24,070,000	-	-	-	-	24,070,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	79,286,155,719	79,286,155,719
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(11,467,546,934)	(11,467,546,934)
Tại ngày 30/06/2020	1,049,017,000,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	371,998,972,946	1,615,135,498,803